CHƯƠNG VI: PHÓ TỪ (ADVERD)

A. Lỗi sai thường gặp

1. *Kế hoạch của cô ấy thiếu cơ sở kinh tế.*

Tôi cũng không hoàn toàn bị thuyết phục bởi kế hoạch của bạn.

Lỗi sai:

Her plan is not economicly sound.

I'm not wholely convinced by your plan.

Nguyên nhân:

Trong đối thoại đã sử dụng hai phó từ "*về mặt kinh tế*" và "*hoàn toàn*", đều có nguồn gốc từ tính từ, phó từ của "economic" phải là "economically", phó từ của "whole" phải là "wholly". Quy tắc biến đổi từ tính từ sang phó từ: tính từ đuôi **-ic** khi chuyển sang phó từ phải đổi thành **-ally**, Ex: historic-historically, energetic-energetically; đuôi **-le** thường bỏ **-e** thêm **-y**, Ex: able-ably, gentle-gently, simple- simply; nhưng trường hợp whole là đặc biệt, phải bỏ đi **-e**, gấp đôi -l, thêm **-y**.

Cách nói đúng:

→ Her plan is not economically sound.

→ I'm not wholly convinced by your plan.

2. *Anh ấy trực tiếp viết tin nhắn cho tôi.*

Tôi đã đọc nó, nhưng tôi không nghĩ nó diễn đạt thích hợp.

Lỗi sai:

He gave me the message written by him direct.

I have read it, but I don't think it's happyly wording.

Nguyên nhân:

Trong đối thoại đã sử dụng phó từ "trực tiếp" và "thích hợp". Diễn đạt "trực tiếp" phải là directly, không phải là "direct", "direct" khi là phó từ diễn đạt "thẳng, trực tiếp", Ex:

We went direct from Beijing to Shanghai.

Chúng tôi đã đi thẳng từ Bắc Kinh đến Thượng Hải.

Diễn đạt "thích hợp", phó từ phải là "happily", tính từ đuôi **-y** khi chuyển sang phó từ phải đổi **-y** thành **-i**, Ex: *angiy-angrily*, *shy-shily*, nhưng cũng có hai cách viết, Ex: *shy-shily-shyly, dry-drily-diyly*.

Cách nói đúng:

→ He gave me the message written by him directly.

→ I have read it, but I don't think it's happily wording.

3. *Jason đi bộ chậm.*

Anh ấy đang suy nghĩ vấn đề một cách cẩn thận.

Lỗi sai:

Jason walks terribly slowly.

He is considering a problem now carefully.

Nguyễn nhân:

"*Đi rất chậm*" dùng phó từ "rất" bổ nghĩa cho phó từ "chậm", nhưng trong tiếng Anh hai phó từ này đi chung với nhau phải tránh lặp lại đuôi -ly, vì vậy "chậm" có thể dùng "slow", ý nghĩa cũng tương tự. "slow" khi làm phó từ thường đi với các động từ: run, speak, read, burn.... Trong câu thứ hai, xuất hiện hai phó từ "now" và "carefully", "now" chỉ thời gian, "carefully" chỉ phương thức hoạt động, lúc này phó từ chỉ phương thức phải đứng trước phó từ chỉ thời gian.

Cách nói đúng;

→ Jason walks terribly slow.

→ He is considering a problem carefully now.

4. *Ông ấy rõ ràng đã đi rồi.*

Một Ủy ban được đặc biệt thành lập để xem xét vấn đề của ông ấy.

Lỗi sai:

He got clearly away.

A committee has been especially appointed to look into his matter.

Nguyên nhân:

Trong đối thoại đã dùng hai phó từ "clearly" và "especially", nhưng đều gặp lỗi sai về cách sử dụng, "clearly" có nghĩa "rõ ràng", "clear" có nghĩa "*hoàn toàn, tách ra, rõ ràng*", khi cùng có nghĩa "*rõ ràng*" có thể sử dụng cả hai từ. Ex:

She jumped clear. *Cô ấy rõ ràng đã nhảy qua.*

He speaks clear (ly). *Anh ấy đọc rõ ràng.*

It was clearly a mistake. *Nó rõ ràng là một sai lầm.*

"especially" diễn dạt "*đặc biệt, nhất là*", "specially" cũng có thể đồng nghĩa với "especially", nhưng "specially"có cách dùng khác, diễn đạt "*riêng biệt, chỉ dành cho*". Ex:

I came here specially to ask you a question.

Tôi đặc biệt đến đây để hỏi bạn một câu.

I love Italy, especially in summer.

Tôi thích Ý, đặc biệt là vào mùa hè.

Cách nói đúng:

→ He got clear away.

→ A committee has been specially appointed to look into his matter.

5. *Hôm qua cô ấy đã học bài muộn đến khuya.*

Đúng vậy, vì vậy cô ấy ngủ rất sâu vào buổi sáng.

Lỗi sai:

Yesterday she went on studying deeply into the night.

Yes, so she was deadly asleep in the morning.

Nguyên nhân:

Phó từ "deeply" và "deep" có cùng nguồn gốc, nhưng về mặt ý nghĩa có sự khác biệt rất lớn. "deep" chỉ "*sâu, muộn, khuya*", "deeply" chỉ "*sâu, sâu sắc*". Ex:

We had to dig deeper to find water.

Chúng ta phải đào sâu hơn để tìm nước.

She felt her mother's death deeply.

Cô ấy cảm thấy cảm nhận sâu sắc cái chết của mẹ mình.

Phó từ "dead" và "deadly" cũng có cùng nguồn gốc nhưng "dead" chỉ "*đúng vào, hoàn toàn*", "deadly" chỉ "*vô cùng, hết sức*". Ex:

You can be dead sure of my innocence.

Bạn có thể hoàn toàn tin vào sự vô tội của tôi.

The wind was dead against us. *Gió đã thổi đúng vào chúng tôi.*

This book is deadly dull. *Quyển sách này rất chán.*

Cách nói đúng:

→ Yesterday she went on studying deep into the night.

→ Yes, so she was dead asleep in the morning.

6. *Tại sao bạn không tìm việc?*

Nói thì dễ hơn làm.

Hãy thư giãn, đừng lo lắng.

Lỗi sai:

Why don't you get yourself a job?

That's easily said than done.

Take it easily.

Nguyên nhân:

Phó từ "easy" diễn đạt "*dễ dàng, thư giãn*", thường dùng trong cụm từ: *take it easy, go easy, easy come, easy go*; "easily" diễn đạt "*dễ dàng, rõ ràng"*, Ex:

Those young men are too easily disheartened by difficulties.

Những thanh niên quá dễ dàng nản chí với những khó khăn.

You should go easy on that boy; he's only a little boy.

Bạn phải dễ với cậu bé đó; nó chỉ là một đứa trẻ.

Cách nói đúng:

→ That's easier said; than done.

→ Take it easy.

7. *Tôi sẽ giữ vững các nguyên tắc của mình và không bao giờ thỏa hiệp.*

Nhưng anh không công bằng.

Lỗi sai:

I will hold firmly to my principles and will never compromise.

But you're not playing fairly.

Nguyên nhân:

Trong đối thoại đã sử dụng phó từ "firmly" và "fairly", "firmly" diễn đạt "*vững chắc, kiến quyết*", phó từ cùng nguồn gốc "firm" thường dùng trong cụm "hold firm to" diễn đạt "*giữ vững...*", vì vậy dùng "firmly" trong đối thoại là sai. Phó từ "fairly" diễn đạt "*công bằng, thẳng thắn, khá*", "fair" diễn đạt; "*ngay thẳng, công bằng*", thường dùng trong cụm từ "play fair", chỉ so sánh hoặc làm việc gì công bằng, vì vậy dùng "fairly" trong đối thoại là sai. Nhưng cụm từ "công bằng" có thể nói "fair and square" hoặc "fairly and squarely". Ex:

He told the facts fairly. *Anh ấy nói các sự việc một cách công bằng.*

She paints fairly well. *Cô ấy vẽ khá tốt.*

We are firmly opposed to the practice of power politics between nations.

Chúng tôi kiên quyết phản đối việc thực hiện chính trị giữa các quốc gia.

Cách nói đúng:

→ I will hold firm to my principles and will never compromise.

→ But you're not playing fair.

8. *Người phỏng vấn ngắt lời khách của mình ở giữa câu.*

Thật là rất khó chịu.

Lỗi sai:

The interviewer cut shortly his guest in mid-sentence.

It's mostly annoying.

Nguyên nhân:

Phó từ "shortly" diễn đạt "không lâu, vắn tắt, ngắn gọn", cụm từ trong đối thoại diễn đạt "ngắt lời" là "to cut sth/sb short", vì vậy dùng "shortly" là không đúng.

Phó từ "most" diễn đạt "rất, vô cùng", "mostly" diễn đạt "hầu hết, phần lớn", trong đối thoại phải dùng-"most".

Cách nói đúng:

→ The interviewer cut short his guest in mid-sentence.

→ Its most annoying.

9. *Việc này không xảy ra mỗi ngày và tôi nghĩ nó rất đáng để chú ý.*

Tôi không nghĩ như vậy. Đó chỉ là sự kiện thông thường.

Lỗi sai:

Such things do not happen, everyday and I think it claiming attention.

I don't think so. It's only an every day occurrence.

Nguyên nhân:

Trong đối thoại đã sử dụng cụm từ "every day" và tính từ "everyday", "every day" diễn đạt "mỗi ngày", nhưng "everyday""có nghĩa là "*hằng ngày*, *thông thường*", dùng làm tính từ, bổ nghĩa tân ngữ. Ex:

This is an everyday dress. *Đây là cái áo đầm tầm thường.*

I go to school by bus every day. *Tôi đi học bằng xe buýt mỗi ngày*.

Cách nói đúng:

→ Such things do not happen every day and I think it claiming attention.

→ I don't think so. It's only an everyday occurrence.

10. T*ôi sẽ xem bộ phim này ngay bây giờ.*

Tôi nhớ tôi đã xem nó trước đây đã lâu.

Lỗi sai:

I'll see the film long before.

I remembered I had seen it before long.

Nguyên nhân:

Trong đối thoại đã dùng hai cụm từ "*before long*" và "*long before*", "*before long*" diễn đạt "*ngay bây giờ, chẳng bao lâu nữa*", có thể dùng trong các thì "long before" diễn đạt "*trước đây đã lâu*" thường sử dụng trong câu quá khứ hoàn thành.

Cách nói đúng:

→ I'll see the film before long.

→ I remembered I had seen it long before.

B. Kiến thức về phó từ

Phó từ có thể bổ nghĩa cho động từ, tính từ, phó từ khác, cụm giới từ và cả câu, dùng để giải thích thời gian, cách thức, mức độ, làm tân ngữ trong câu.

I. Phân loại phó từ

Phó từ có rất nhiều loại, chủ yếu gồm có:

1. Dựa theo nghĩa, phân từ gồm có:

Phó từ chỉ thời gian, Ex: now, soon, ago, today, yesterday, before, early, later, already….

Phó từ chỉ nơi chốn, Ex: here, there, everywhere, above, down, up, inside, around...

Phó từ chỉ tần suất, Ex: once, twice, often, hardly, never, always, usually, frequently...

Phó từ chỉ mức độ, Ex: completely, entirely, fully, enough, exactly, extremely, highly, really, little, much, far, not, greatly, quite, almost...

Phó từ chỉ cách thức, Ex: carefully, well, slow, alone, happily, slowly, fast, easily, high, wide...

Phó từ khuyết thiếu, Ex: honestly, maybe, certainly, frankly, surely, indeed, obviously...

2. Dựa theo chức năng, phân từ gồm có:

Phó từ thông thường

Là phó từ diễn đạt nghĩa về thời gian, nơi chốn, cách thức...; phó từ nghi vấn dùng để đưa ra một câu hỏi, Ex: how, when, where, why, how many, how often...

Phó từ quan hệ

Dùng để mở đầu mệnh đề quan hệ, Ex: when, where, why...

Phó từ liên kết dùng để mở đầu câu chính, mệnh đề tân ngữ..., diễn đạt mối quan hệ lôgic trước sau của đoạn văn, Ex: so, thus, therefore, yet, however, moreover, otherwise, besides, nevertheless, likewise...

Phó từ giải thích

Dùng để giải thích, Ex: namely, as, i.e., e.g...

3. Dựa theo chữ viết, phó từ gồm có:

Phó từ đơn

Là phó từ do một từ tạo thành, Ex: just, only, back, down, well, out...

Phó từ kép

Là phó từ do hai hoặc hơn hai phó từ tạo thành: somewhat, anyhow, nowhere, somehow, whereupon, hereby, herewith, moreover, otherwise...

Phó từ phải sinh

Do tính từ thêm đuôi **-ly**, **-wise**, **-style**, **-wards** hoặc thêm ký tự **a-**, Ex: seriously, simply, wholly, happily, surely, truly, assuredly, fully, ably, gently, gaily, ordinarily, northwards, southwards, homewards, otherwise, likewise, sidewise, cowboy-style, asleep, abed, abroad, adrift, afire...

II. Vị trí của phó từ

Phó từ thường làm tân ngữ trong câu, dùng để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, phó từ, cụm giới từ hoặc câu, thỉnh thoảng cũng có thể làm bổ ngữ cho chủ ngữ hoặc tân ngữ cho nội động từ không hoàn toàn. Vị trí của phó từ khá linh hoạt. Chủ yếu có các tình huống sau:

1. Phó từ thời gian, đặc biệt là chỉ phó từ hoặc cụm từ xác định thời gian, thông thường phải đặt đầu câu hoặc cuối câu, thỉnh thoảng cũng có thể dùng trong câu.

Ex:

Today many people use computers.

Hôm nay, nhiều người dùng máy tính.

I have seen you before, but I can't remember where.

Tôi đã từng gặp bạn trước đây, nhưng tôi không thể nhớ là gặp ở đâu.

The secretary always arrives early. *Cô thư kí đó luôn đến sớm.*

2. Phó từ nơi chốn thường đặt ở vị trí đầu câu hoặc cuối câu, khi bổ nghĩa cho động từ phải đứng sau động từ.

Ex:

Here we agree. *Chúng tôi đồng ý ở đây.*

I didn't go anywhere yesterday. *Hôm qua tôi không đi đâu cả.*

They look around but Mary is already gone.

Họ tìm xung quanh nhưng Mary đã đi rồi.

3. Phó từ tần suất thường phải đặt trước động từ hành vi, đứng trước nội động từ không hoàn toàn, trợ động từ và động từ tình thái.

Ex:

She once knew him. *Cô ấy biết anh ấy một lần.*

This is hardly the time to discuss such matter.

Đây là thời điểm gay go nhất để thảo luận nhiều vấn đề.

You can always resign if you're unhappy.

Bạn có thể từ chối nếu bạn không hài lòng.

* Khi trong câu có cả phó từ mức độ và phó từ tần suất, thường đặt phó từ mức độ trước phó từ tần suất.

Ex:

He visited here quite often.

Anh ấy viếng thăm nơi đây rất thường xuyên.

We nearly always meet her in the park.

Chúng tôi luôn gặp cô ấy trong công viễn.

4. Phó từ mức độ thường đặt trước động từ, tính từ hoặc phó từ khác.

Ex:

His account of the bank robbery was completely fictitious.

Tài khoản trong ngân hàng của ông ấy đã hoàn toàn bị đánh cắp.

I was much surprised at what Mike said.

Tôi thật rất ngạc nhiên về những điều Mike đã nói.

John's daughter speaks English pretty well.

Con gái của John nói tiêng Anh rất giỏi

5. Phó từ cách thức thường đặt sau động từ hoặc cụm động từ nó bổ nghĩa, nếu cụm động từ dài, cũng có thể đặt nó sau động từ, trước tân ngữ.

Ex:

He made the wire fast to the metal ring.

Ông ấy làm một chiếc nhẫn có dây bằng kim loại.

Anna did it all alone. *Anna sống một mình.*

His mother came into to room very quietly.

Mẹ của anh ấy bước vào phòng rất nhẹ nhàng.

We must discuss carefully the plans put forward by the members of the committee. *Chúng tôi phải bàn bạc kĩ lưỡng những kế hoạch được đề ra bởi các thành viên của ủy ban.*

6. Vị trí phó từ khuyết thiếu khá linh hoạt, có thể đặt ở đầu câu, giữa câu, cuối câu, thường dùng dấu phẩy ngăn cách.

Ex:

Victory certainly belongs to the people.

Chiến thắng chắc chắn thuộc về nhân dân.

Surely you locked the door? I would be surprised if you hadn't.

Chắc là bạn mở cửa được chứ? Tôi sẽ rất ngạc nhiên nếu bạn không làm được.

Obviously, television has both advantages and disadvantages.

Rõ ràng, tivi có cả thuận tiện và bất tiện.

I thought those figures were correct. I have recently heard they were not, however. *Tôi nghĩ những sơ đồ đó là đúng. Tuy vậy gần đây, tôi không nghe họ đề cập đến.*

7. Khi có nhiều phó từ cùng xuất hiện trong câu, thường theo trật tự là: phó từ mức độ + phó từ tần suất + phó từ cách thức + phó từ nơi chốn + phó từ thời gian, hai phó từ cùng loại thường đặt phó từ ngắn ở trước, phó từ dài ở phía sau.

III. Các phó từ có hai hình thức

Có một số phó từ có hai hình thức: một loại là giống với hình thức tính từ của nó, một loại là thêm hậu tố **-ly.** Phó từ hai hình thức này về mặt ý nghĩa và cách sử dụng khác nhau, phải đặc biệt chú ý. Các phó từ thường gặp có:

1. bright/brightly

"bright" diễn đạt "*sáng chói*", thường đặt sau động từ "shine"; "brightly" diễn đạt "*tươi sáng*", thích hợp dùng với bất kỳ động từ nào.

Ex:

She asked which of the two lamps shone brighter.

Cô ấy yêu cầu hai đèn ngủ sáng.

He staved in a brightly lit room. *Anh ấy ở trong căn phòng sáng chói.*

2. clean/cleanly

"clean" diễn đạt "*hoàn toàn*", "cleanly" diễn đạt "d*ễ dàng, êm xuôi*"

Ex:

The bullet went clean through his shoulder.

Viên đạn xuyên qua vai của anh ấy.

The thief got clean away. *Tên trộm đó trốn thoát dễ dàng.*

Blunt scissors don't cut cleanly.

Chiếc kéo cùn không thể cắt đứt dễ dàng được.

3. close/closely

"close" diễn đạt "*gần*, *kín đáo*", "closely" diễn đạt "*gần gũi, thân thiết*", nhưng "close" bổ nghĩa động từ trong câu, "closely" tương đương với tân ngữ chỉ cách thức hoặc mức độ. Có lúc cả hai có thể thay thế cho nhau.

Ex:

She came close to him. *Cô ấy đến gần anh ấy.*

She closely resembles her mother. *Cô ấy rất thaan thiết với mẹ mình.*

4. direct/directly

Phó từ "direct" diễn đạt "*thẳng, trực tiếp*", dùng để nói đến thời gian hoặc lộ trình; "directly" diễn đạt "*thẳng, trực tiếp, ngay lập tức*".

Ex:

We went direct from Beijing to Shanghai.

Chúng tôi đi thẳng từ Bắc Kinh đến Thượng Hải.

The chairman went home directly after the meeting.

Chủ tịch đi một mạch về nhà sau cuộc họp.

Leave directly. *Lập tức đi ngay.*

He answered the question very directly.

Anh ấy đã trả lời câu hỏi ngay lập tức.

5. hard/hardly

Phó từ "hard" diễn đạt "*hết sức, cố gắng*"; "hardly" diễn đạt "n*ghiêm khắc, hầu như không, vừa mới*".

Ex:

They tried hard to succeed. *Họ cố gắng để thành công.*

She struck the keys too hard and two of the strings were broken.

Cô ấy vừa mới làm lại chìa khóa vì nó đã bị hỏng.

My legs were so weak I could hardly stand.

Chân của tôi quả yếu, tôi hầu như không đứng nổi.

Hardly had he arrived when she started complaining.

Anh ấy vừa mới đến khỉ cô ấy bắt đầu phàn nàn.

6. high/highly

Phó từ "high" diễn đạt "*cao, mạnh mẽ*", "highly" có thể chỉ độ cao trừu tượng, "*ở mức độ cao*", cũng có nghĩa "*rất, lắm*".

Ex:

He spoke very highly of her. *Anh ấy nói với cô ấy với giọng rất lớn.*

It is a highly good film. *Đó là bộ phim hay.*

The eagle flies high. *Chim ưng bay rất cao.*

My heart beats high. *Trái tim của tôi đập mạnh.*

7. fine/finely

Phó từ "fine" diễn đạt "*hay, khéo*"; "finely" diễn đạt "*tinh vi, đẹp đẽ* "

Ex:

That suits me fine. Bộ com lê rất hợp với tôi.

fine-drawn distinctions. *Màu sắc đẹp đẽ tinh vi.*

These instruments are very finely set.

Những nhạc cụ này rất tinh sảo.

She is finely dressed. *Cô ấy có áo đầm đẹp.*

8. free/freely

Phó từ "free" diễn đạt "*tự do, miễn phí*", "freely" diễn đạt "t*ự do, rộng rãi*".

Ex:

You may speak freely. *Bạn có thể nói tự nhiên.*

Water flowed freely from the pipe.

Nước chảy tự do từ các đường ống.

Millions of people gave freely in response to the famine appeal.

Hàng triệu người tự do kêu gọi hỗ trợ nạn đói.

Children under five usually travel free on trains.

Trẻ em thường được đi du lịch bằng vé tàu miễn phí.

9. just/justly

Phó từ "just" diễn đạt "*đúng, chính, vừa mới*", "justly" diễn đạt "*chỉ, chính*".

Ex:

They've just arrived. *Họ vừa mới đến*.

He was justly punished. *Anh ấy vừa mới bị phạt.*

We are justly proud of our new achievement.

Chúng tôi rất tự hào về thành tựu mới của chúng tôi.

10. late/lately

Phó từ "late" diễn đạt "*chậm, muộn, trễ*"; "lately" diễn đạt "*cách đây không lâu, vừa qua*".

Ex:

I got up late. *Tôi thức dậy trễ.*

The bush was planted late in the season.

Cây bụi được trồng vào cuối mùa.

Have you been on a bus lately? *Bạn đã từng đi xe buýt trễ chưa?*

11. most/mostly

Phó từ "most" diễn đạt "*rất, hơn cả*", "mostly" diễn đạt "*hầu hết, phần lớn*".

Ex:

I like the last song most. *Tôi thích bài hát cuối nhất.*

We heard a most interesting talk about Japan.

Chúng tôi đã nghe nói những điều thú vị nhất về Nhật Bản.

Most of the Americans use their cars mostly for their job.

Phần lớn những người Mỹ sử dụng xe hơi để đi làm.

12. near/nearly

Phó từ "near" diễn đạt "*gần, không xa* (*thời gian, không gian*)", "nearly" diễn đạt "gần, suýt".

Ex:

The Nelsons are hoping to settle in Australia in the near future.

Gia đình Nelson đang hi vọng sẽ định cư ở Úc trong tương lai gần.

My aunt lives quite near. *Cô của tôi sống gần đây.*

The job's nearly finished. *Công việc đó gần xong.*

13. pretty/prettily

Phó từ "pretty" diễn đạt "*khá, vừa phải*", "prettily" diễn đạt "*một cách xinh đẹp*".

Ex:

It was a pretty serious accident. *Đó là một tai nạn khá nghiêm trọng.*

She smiled prettily as she accepted the flowers.

Cô ấy cười xinh tươi khi đồng ý nhận hoa.

14. short/shortly

Phó từ "short" diễn đạt "*đột nhiên, bất thình linh*", trong cụm từ "go short of, run short of..." diễn đạt "*thiếu, không đủ",* "shortly" diễn đạt "*không lâu, sớm*".

Ex:

The horse stopped short. *Bất thình lình con ngựa đó dừng lại.*

The children must not go short of food. *Đứa bé đó không đủ thức ăn.*

I'll be with you shortly. *Tôi sẽ sớm đến chỗ bạn.*

To put it shortly, I will help you whenever you need me.

Trong một thời gian ngắn nhất. Tôi sẽ giúp bạn bất kì khi nào bạn cần tôi.

IV. So sánh cách sử dụng của một số phó từ hoặc cụm phó từ

Có một số phó từ hoặc cụm từ về mặt hình thức có khác biệt rất lớn nhưng nghĩa thì tương tự nhau, nhưng nghĩa và cách sử dụng của chúng không hoàn toàn giống nhau; có một số phó từ hoặc cụm phó từ giống nhau về hình thức, rất dễ nhầm lẫn, nghĩa và cách dùng rất khác nhau, cần phải phân biệt rõ ràng, thường dùng có:

1. ago/before

Phó từ "ago và before" đều có thể diễn đạt "*trước...*", nhưng "ago" diễn đạt "từ trước một khoảng thời gian ở hiện tại", động từ phải dùng ở hình thức quá khứ. "before" diễn đạt "từ trước một khoảng thời gian ở quá khứ", động từ dùng ở dạng hoàn thành.

Ex:

I have seen you before, but I can't remember where.

Tôi đã từng gặp bạn trước đây, nhưng tôi không thể nhớ là ở đâu.

It had been fine the day before. *Nó đã trở nên tốt mấy ngày trước đó.*

She left 30 minutes ago. *Cô ấy đã đi khỏi cách đây 30 phút.*

2. already/still/yet

Phó từ "already" diễn đạt "đã", chỉ sự việc đã xảy ra, dùng trong câu khẳng định và câu nghi vấn, nhưng không thể dùng trong câu phủ định; "still" diễn đạt "*vẫn*, *vẫn còn*", chỉ sự việc đang diễn ra, nhấn mạnh tính kéo dài, thường đặt giữa câu; "yet" diễn đạt "*còn*, *hãy còn*", dùng nhiều trong câu nghi vấn và phủ định, có hàm nghĩa hy vọng, thường đặt sau từ phủ định "not" hoặc cuối câu.

Ex:

He came yesterday and he is still here.

Anh ấy đã đến hôm qua và anh ấy vẫn còn ở đây.

She had already gone when I arrived. *Cô ấy đã đi khỏi khi tôi đến.*

He has not come yet. *Anh ấy vẫn chưa đến.*

The driver's not yet conscious after the accident.

Tài xế đó vẫn chưa tỉnh sau vụ tai nạn.

3. fairly/rather/pretty/quite

❶ fairly, rather, pretty và quite đều có nghĩa "*khá*, *vừa phải*". Trong đó, từ "fairly" có nghĩa yếu nhất, "pretty" có nghĩa mạnh nhất, "quite" mạnh hơn "fairly", "rather" mạnh hơn "quite".

Ex:

I was pretty/rather/quite/fairly busy last week.

Tuần trước tôi khá bận rộn.

❷ "fairly" thường dùng với nghĩa tích cực, vui vẻ; "rather" thường dùng với nghĩa không vui, "pretty" diễn đạt sự không tán thành hoặc không hài lòng.

Ex:

It was a pretty serious accident. *Đó là tai nạn rất nghiêm trọng.*

The milk is fairly hot. *Ly sữa đó rất nóng.*

The milk is rather hot. *Ly sữa đó rất nóng.*

❸ Đều có thể đi với cấu trúc [mạo từ bất định + tính từ + danh từ], thường phải đặt sau mạo từ bất định, nhưng "rather" và "quite" cũng có thể đặt trước mạo từ bất định.

Ex:

It's rather/quite a nice day. *Là một ngày rất tốt.*

It's a fairly/quite/rather/quite a nice day. *Là một ngày rất tốt.*

4. all together/altogether

Phó từ "altogether" diễn đạt "*hoàn toàn, đầy đủ, nói chung*", cụm phó từ "all together" diễn đạt "*cùng, đồng thời*". Khi diễn đạt "*nói chung*" đều có thể sử dụng cả hai từ này.

Ex:

Altogether, I'm sorry it happened.

Nói chung, tôi xin lỗi điều đã xảy ra.

The visitors felt not altogether satisfied.

Các du khách cảm thấy hoàn toàn không hài lòng.

Altogether/All together there were 18 people in the bus.

Có tất cả 18 người trên xe buýt.

The nations stood all together.

Các quốc gia kề vai sát cánh bền nhau.

5. almost/nearly/scarcely/hardly/barely

❶ Phó từ almost/nearly diễn đạt "*hầu như, gần như*", dùng trong câu khẳng định. Nhưng "almost" có thể đi với từ phủ định, "nearly" thì không thể.

Ex:

Almost/Nearly everyone knows how Tom got his Aunt Polly here.

Hầu hết mọi người đều biết Tom đưa dì Polly của anh ấy đến đây thế nào.

There's almost no space to sit. *Hầu như không còn chỗ ngồi*

❷ Phó từ hardly, scarcely và barely diễn đạt "*hầu như không*", dùng trong câu phủ định. Hình thức "almost + từ phủ định" thường có thể dùng "hardly" hoặc "scarcely" thay thế, nhấn mạnh khi có khó khăn thường dùng "hardly", nhấn mạnh không đủ dùng scarcely đi với enough, sufficient, any...

Ex:

She sang so quietly that I could hardly hear her.

Cô hát nhỏ đến nổi tôi khó có thể nghe cô ấy.

There is scarcely enough food. *Hầu như không có đủ thức ăn.*

❸ Phó từ "barely" và "hardly", "scarcely" tương đồng nhau về nghĩa, diễn đạt "*hầu như không có, hầu như không thể*", nhưng không thể đi với "ever, any, at all...", các từ khác thì có thể.

Ex:

We barely had time to catch the train.

Chúng tôi không đủ thời gian để bắt kịp chuyến tàu.

There's hardly any coal left. *Hầu như không có than đá nào bị lấy đi.*

She's scarcely at all interested in the movie.

Cô ấy hầu như không thích xem phim.

6. sometime/some time/sometimes

Phó từ "sometime" diễn đạt "*một lúc nào đó*"; "some time" là cụm danh từ, "some" dùng để bổ nghĩa cho "time", có lúc "some time" cũng có thể làm phó từ, cách sử dụng giống như "sometime"; phó từ "sometimes" diễn đạt *"thỉnh thoảng, đôi khi"*.

Ex:

Sometimes I help my mother in the house.

Thỉnh thoảng tôi giúp mẹ làm việc nhà.

It happened sometime last month.

Thỉnh thoảng nó đã xảy ra tháng trước.

Phone me sometime/some time next week.

Thỉnh thoảng hãy điện thoại cho tôi vào tuần tới.

7. all but/all ...but/for all

Cụm phó từ "all but" diễn đạt "*gần như, hầu như*"; cụm từ "all... but" diễn đạt "*ngoài... đều*", "for all" diễn đạt "*mặc dù*", tương đương với "with all" và "in spite of".

Ex:

They were all there but Tom. *Tất cả họ đều ở đây ngoại trừ Tom.*

For all he talks about sport cars and swimming pools, he's just an ordinary bank-clerk. *Mặc dù anh ấy nói về những chiếc xe hơi thể thao và các hồ bơi, thế nhưng anh ấy chỉ là một thư kí ngân hàng.*

8. anyhow/somehow/somewhat

Phó tư "anyhow" diễn đạt "*thế nào chẳng được, dầu sao đi nữa*", tương đương với "anyway, in any case, at least"; "somehow" diễn đạt "*không biết làm sao*", tương đương với "in some way, by some means, someway"; "somewhat" diễn đạt "*đến mức độ nào đó*", tương đương với "to some degree, rather".

Ex:

It may rain, but anyhow I shall go out.

Có lẽ trời sẽ mưa, thế nhưng dù sao đi nữa tôi sẽ đi ra ngoài.

Anyhow, you can try . *Dù sao đi nữa, bạn có thể cố gắng.*

She somehow got lost. *Không biết làm sao cô ấy bị lạc đường.*

I was somewhat surprised.

Tôi ngạc nhiên đến mức không tưởng.

C. Luyện tập

I. Tìm và sửa lỗi sai các câu sau:

1. *Nó sẽ phải tốn khá nhiều tiền (penni).*

It will cost a prettily penny.

2. *Cậu bé suýt ngã xuống sông.*

The boy near fell into the river.

3. *Khán giả phần lớn là phụ nữ.*

The audience consisted most of women.

4. *Mới gần đây bạn đã đến đó phải không?*

Have you been there late?

5. *Trời mưa phút chốc hầu như không làm ướt mặt đất.*

It rained for such a short time that it hard dampened the ground.

Đáp án tham khảo

l. It will cost a pretty penny.

2. The boy nearly fell into the river.

3. The audience consisted mostly of women.

4. Have you been there lately?

5. It rained for such a short time that it hardly dampened the ground.

II. Multiple-choice Questions:

l. Jack had a good sleep and was better_____.

a. today b. the other day c. the next day d. tomorrow

2. Is it time for the game to begin_____?

No, not_____.

a. already/already b. yet/yet

c. yet/still d. still/yet

3. Kunming is usually cool in the summer, but Wuhan_____.

a. is rarely b. scarcely c. hardly is d. rarely is

4. Bill came to work at the company two years_____today.

a. since b. before c. from d. ago

5. I have never met him_____.

a. before b. since c. from d. ago

6. You'll miss your train if you don't put on your clothes_____.

a. quickly b. fast c. soon d. rapidly

7. Although he is_____intelligent, he is_____ lazy.

a. fairly...rather b. rather...fairly c. fairly...little d. much...rather

8. Tracy seems indifferent, but _____down she's very happy.

a. deeply b. depth c. deep d. deepen

9. _____we went to the beach and at other times we sunbathed on the patio.

a. Some time b. Some times c. Sometime d. Sometimes

10. Come_____! I want to tell you something secret.

a. closely b. close c. closure d. closed

11. The two events are_____connected.

a. closely b. close c. closure d. closed

12. The students are_____young people between ages of 18 and 23.

a. mostly b. most c. almost d. at most

13. This pair ofshoes isn't good; but that pair is_____better.

a. rather b. over c. hardly d.less

14. Isn't the little girl dressed_____?

a. pretty b. preter c. prettily d. prettiness

15. You can eat_____ in my restaurant but you can’t speak _____in front of my husband.

a. freely...free b. free...free c. freely...freely d. free...freely

16. Bill's dealt _____ and square with me and I _____believe that.

a. tair...firm b. fairly...firmly c. fair...firmly d. fairly...firmly

17. This word may be omitted_____.

a. altogether b. all together c. all the way d. all the while

18. Our department store has always been very _____commended.

a. high b. highly c. height d. higher

19. Webster came_____as I was leaving.

a. justly b. justify c. just d. just about

20. Nothing seems to go_____with me.

a. right b. rightly c. rights d. righter

Đáp án tham khảo

1.c 2. b 3. d 4. d 5. a 6. a 7. a 8. c 9. d 10. b

11. a 12. a 13. c 14. c 15. d 16. c 17. a 18. b 19. c 20. a